

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nghĩa Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hưng;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Nam Định về việc hủy bỏ một số công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua; chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa sang mục đích khác thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ văn bản số 40/HĐND-TT ngày 04/3/2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh Nam Định số 390/QĐ-UBND ngày 19/02/2018 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Nghĩa Hưng;

Xét đề nghị tại các tờ trình số: 36/TTr-UBND ngày 06/5/2019 của UBND huyện Nghĩa Hưng, số 1183/TTr-STNMT ngày 15/5/2019 của Sở Tài nguyên & Môi trường về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nghĩa Hưng và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nghĩa Hưng, cụ thể như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		25.888,80	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	16.018,37	61,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.803,29	37,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9.786,36	37,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	532,48	2,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.076,03	4,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.076,14	4,16
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.336,92	12,89
1.6	Đất làm muối	LMU	50,97	0,20
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	142,54	0,55
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	8.070,01	31,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,20	0,09
2.2	Đất an ninh	CAN	3,78	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	516,11	1,99
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,02	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,28	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	183,54	0,71
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.799,20	14,68
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,09	0,02
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,42	0,11
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.161,50	4,49
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	136,45	0,53
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,06	0,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	4,52	0,02
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	95,50	0,37
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	253,94	0,98
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	61,36	0,24
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,43	0,09
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,03	0,07
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,41	0,07
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.617,41	6,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,84	0,28
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,93	0,04
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	1.800,42	6,95
4	ĐẤT ĐÔ THỊ*	KDT	2.317,49	8,95

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH		288,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	248,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	184,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	184,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,53
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,12
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,39
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,25
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,93
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,39
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,92
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	7,97
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,86
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,35
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,44

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	310,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	214,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	214,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,38
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	81,56
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,07
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,43
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	9,84
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	9,95
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,77

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 huyện Nghĩa Hưng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,51
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,22
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2019 của huyện Nghĩa Hưng: (có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao UBND huyện Nghĩa Hưng chỉ đạo các phòng, ban liên quan:

- Tổ chức thực hiện, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên & Môi trường xem xét trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nghĩa Hưng, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VP1, VP3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Phùng Hoan